

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.770.215.641.994	1.858.628.962.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	106.246.938.456	132.110.141.099
1. Tiền	111		106.246.938.456	44.110.141.099
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	88.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.691.892.000	3.507.019.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10.756.599.414	10.756.599.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.064.707.414)	(7.249.579.714)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		527.928.144.480	414.535.993.855
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	341.886.529.114	257.975.489.978
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	143.732.403.608	103.771.038.452
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	43.038.636.775	53.518.890.442
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(729.425.017)	(729.425.017)
IV. Hàng tồn kho	140		1.105.625.914.003	1.266.408.657.754
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.105.625.914.003	1.266.408.657.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.722.753.055	42.067.150.251
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.633.297.211	24.603.658.798
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.810.354.283	8.834.514.642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.858.130.546	7.855.157.645
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.420.971.015	773.819.166

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.340.849.299.437	11.063.278.861.098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.119.721.194.840	10.846.146.792.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.193.021.148.362	7.395.484.767.781
<i>Nguyên giá</i>	222		9.782.872.856.564	9.774.331.677.707
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.589.851.708.202)	(2.378.846.909.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	114.932.035.224	115.701.334.510
<i>Nguyên giá</i>	228		131.587.677.700	131.265.762.700
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16.655.642.476)	(15.564.428.190)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	3.811.768.011.254	3.334.960.690.237
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.672.000.000	18.130.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(27.328.000.000)	(37.870.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		192.456.104.597	199.002.068.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	186.833.835.558	194.197.744.503
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.622.269.039	4.804.324.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.111.064.941.431	12.921.907.823.757

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.105.629.020.608	11.143.616.765.717
I. Nợ ngắn hạn	310		4.240.220.518.612	4.617.312.885.679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.811.310.253.115	2.403.912.157.244
2. Phải trả người bán	312	V.13	1.655.686.424.671	1.574.821.871.817
3. Người mua trả tiền trước	313		3.234.112.063	29.611.463.937
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	15.647.662.647	13.191.430.308
5. Phải trả người lao động	315		29.414.899.512	47.464.663.791
6. Chi phí phải trả	316		378.089.163.670	267.562.359.479
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	345.755.158.518	280.748.939.103
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.082.844.416	
II. Nợ dài hạn	330		6.865.408.501.996	6.526.303.880.038
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	6.856.467.320.401	6.514.981.711.308
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		8.941.181.595	8.941.181.595
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.380.987.135
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.005.435.920.823	1.778.291.058.040
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.005.435.920.823	1.778.291.058.040
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.980.000.000.000	1.980.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	414		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(187.994.260.318)	(415.139.123.101)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.804.960.607	105.804.960.607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.186.381.321	37.186.381.321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.966.032.852)	(4.966.032.852)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.111.064.941.431	12.921.907.823.757

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

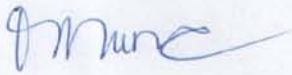
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý II	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		42.887.708	42.887.708
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		190.991.779	190.991.779
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		270.431,21	98.911,18
Euro (EUR)		1.289,99	1.286,80
Dollar HongKong (HKD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012


Trương Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán



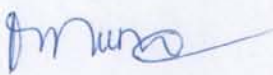
Trần Việt Thắng
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

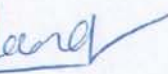
Quý II năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.823.107.555.619	1.579.864.170.653	3.091.119.342.305	2.864.594.153.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	134.277.247.279	95.085.883.605	241.620.914.139	174.634.086.375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.688.830.308.340	1.484.778.287.048	2.849.498.428.166	2.689.960.066.862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.275.873.631.731	1.047.290.468.915	2.150.602.518.757	1.962.114.829.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		412.956.676.609	437.487.818.133	698.895.909.409	727.845.237.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.443.388.056	5.078.888.383	4.711.031.242	8.684.554.942
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	226.047.830.162	249.795.626.361	459.862.371.723	490.228.639.810
Trong đó: chi phí lãi vay	23		200.085.113.328	193.145.682.766	415.282.400.301	395.199.329.749
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	167.872.956.334	98.499.481.723	195.198.321.661	178.172.954.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	26.539.037.003	34.805.484.130	52.171.492.581	68.479.097.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.059.758.834)	59.466.114.302	(3.625.245.314)	(350.900.182)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.118.937.646	6.897.025.741	5.867.265.973	11.110.201.600
12. Chi phí khác	32		1.059.178.812	10.299.030.878	2.242.020.659	10.759.301.418
13. Lợi nhuận khác	40		4.059.758.834	(3.402.005.137)	3.625.245.314	350.900.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	56.064.109.164	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-	56.064.109.164	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-


Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu


Lê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toán

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

 
Trần Việt Thắng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2012	Quý II/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		212.096.012.562	225.048.763.643
- Các khoản dự phòng	03		(11.726.872.300)	3.884.417.300
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		60.396.042.548	49.780.712.763
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.101.909.878)	(5.791.087.580)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	415.282.400.301	395.199.329.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		671.945.673.232	668.122.135.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(110.836.059.988)	74.478.010.044
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		160.782.743.751	505.121.442.169
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		187.087.870.661	256.515.707.551
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.334.270.532	10.059.624.976
- Tiền lãi vay đã trả	13		(383.839.399.311)	(335.878.082.490)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.541.433.070)	(13.631.339.478)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.082.844.416	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.577.903.793)	(1.632.321.343)
- Chênh lệch tỉ giá trong giai đoạn đầu tư	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		535.438.606.431	1.163.155.177.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(485.670.414.874)	(1.155.207.413.336)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		58.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(252.430.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	27		4.101.909.878	5.791.087.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(481.510.050.451)	(1.149.668.755.756)

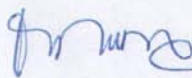
Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý II/2012	Quý II/2011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.879.677.767.489	2.086.915.339.454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.959.369.597.265)	(2.010.059.402.516)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(99.593.500)	(68.176.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-79.791.423.276	76.787.760.938
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(25.862.867.297)	90.274.182.486
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	132.110.141.099	55.948.393.128
Tiền và tương đương tiền tăng do sáp nhập				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61		(335.346)	(1.196.710)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	106.246.938.456	146.221.378.904

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Trương Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán



Trần Việt Thắng
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, mua bán xi măng, các sản phẩm từ xi măng, thạch cao, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Xây dựng dân dụng; Kinh doanh bất động sản (cao ốc văn phòng cho thuê). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Khí tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng có thời hạn bao gồm thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi đó quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 17 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	2 - 4 năm
Bản quyền	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Những khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã được sử dụng trong kỳ.

11. Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7728/BTC-TCND ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính với mức trích lập 1% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại được xử lý như sau:

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	383.241.202	209.838.764
Tiền gửi ngân hàng	105.863.697.254	43.900.302.335
Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền		88.000.000.000
Cộng	<u>106.246.938.456</u>	<u>132.110.141.099</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	113.946	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	11.200	1.066.128.000	11.200	1.066.128.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	4.964	249.030.880	4.964	249.030.880
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	28.555	903.107.534	28.555	903.107.534
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.312	4.500.000	1.312	4.500.000
Cộng		<u>10.756.599.414</u>		<u>10.756.599.414</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Số đầu năm	(7.249.579.714)
HN/Trích lập trong kỳ	1.184.872.300
Cộng	<u>(6.064.707.414)</u>

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu từ bên thứ ba	265.555.418.475	255.564.659.331
Phải thu các bên liên quan	76.331.110.639	2.410.830.647
Cộng	<u>341.886.529.114</u>	<u>257.975.489.978</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế GTGT nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	12.113.410.795	21.801.651.631
Các khoản phải thu khác	30.925.225.980	31.717.238.811
Cộng	<u>43.038.636.775</u>	<u>53.518.890.442</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng mua đang đi trên đường	108.273.854.917	111.310.261.821
Nguyên liệu, vật liệu	694.008.656.784	830.998.902.632
Công cụ, dụng cụ	3.632.094.338	1.152.840.402
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.652.577.226	81.810.549.587
Thành phẩm	241.058.730.738	241.136.103.312
Cộng	<u>1.105.625.914.003</u>	<u>1.266.408.657.754</u>

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế TNDN	6.377.733.046	6.377.733.046
Thuế TNCN		316.208.057
Thuế tài nguyên		1.161.216.542
Tiền thuế đất	480.397.500	
Tổng cộng	<u>6.858.130.546</u>	<u>7.855.157.645</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.060.740.108.752	6.521.212.442.308	158.846.219.454	32.761.312.796	771.594.397	9.774.331.677.707
Tăng trong kỳ	2.920.983.640	1.379.341.522		4.819.521.000		9.119.846.162
Phân loại lại						-
Thanh lý		(53.749.800)	(500.000.000)	(24.917.505)		(578.667.305)
Số cuối kỳ	<u>3.063.661.092.392</u>	<u>6.522.538.034.030</u>	<u>158.346.219.454</u>	<u>37.555.916.291</u>	<u>771.594.397</u>	<u>9.782.872.856.564</u>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	(649.426.903.506)	(1.608.600.444.458)	(98.398.539.185)	(21.994.089.132)	(426.933.645)	(2.378.846.909.926)
Khấu hao trong kỳ	(59.210.174.640)	(146.143.004.287)	(4.670.918.442)	(1.534.749.588)	(24.618.624)	(211.583.465.581)
Khác						-
Giảm trong kỳ (do thanh lý)		53.749.800	500.000.000	24.917.505		578.667.305
Số cuối kỳ	<u>(708.637.078.146)</u>	<u>(1.754.689.698.945)</u>	<u>(102.569.457.627)</u>	<u>(23.503.921.215)</u>	<u>(451.552.269)</u>	<u>(2.589.851.708.202)</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.411.313.205.246	4.912.611.997.850	60.447.680.269	10.767.223.664	344.660.752	7.395.484.767.781
Số cuối năm	<u>2.355.024.014.246</u>	<u>4.767.848.335.085</u>	<u>55.776.761.827</u>	<u>14.051.995.076</u>	<u>320.042.128</u>	<u>7.193.021.148.362</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	123.149.988.572	4.095.688.740	4.020.085.388	131.265.762.700
Tăng trong kỳ		321.915.000	-	321.915.000
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	123.149.988.572	4.417.603.740	4.020.085.388	131.587.677.700
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	(10.516.023.762)	(3.333.971.435)	(1.714.432.993)	(15.564.428.190)
Khấu trừ trong kỳ	(727.209.600)	(140.743.084)	(223.261.602)	(1.091.214.286)
Phân loại lại				
Số cuối kỳ	(11.243.233.362)	(3.474.714.519)	(1.937.694.595)	(16.655.642.476)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	112.633.964.810	761.717.305	2.305.652.395	115.701.334.510
Số cuối kỳ	111.906.755.210	942.889.221	2.082.390.793	114.932.035.224

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Bình Phước	489.996.456.162	358.042.197.948
Dự án Hà Tiên 2.2	3.230.191.637.404	2.909.186.279.918
Các công trình khác	91.579.917.688	67.732.212.371
Cộng	3.811.768.011.254	3.334.960.690.237

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.100.000	42.000.000.000
Cộng		56.000.000.000		56.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Số dư đầu năm	(37.870.000.000)
HN/Trích lập trong kỳ	10.542.000.000
Số cuối kỳ	(27.328.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	184.252.281.000	191.752.281.000
Công cụ, dụng cụ	333.938.000	529.460.000
Khác	2.247.616.558	1.916.003.503
Cộng	186.833.835.558	194.197.744.503

14. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản ký quỹ dài hạn.

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.316.262.195.280	1.146.251.886.210
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	18.000.000.000	322.475.734.407
Vay dài hạn đến hạn trả	477.048.057.835	935.184.536.627
Cộng	1.811.310.253.115	2.403.912.157.244

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả cho các bên liên quan	640.117.127.328	680.042.837.973
Phải trả cho bên thứ ba	1.015.569.297.343	894.779.033.844
Cộng	1.655.686.424.671	1.574.821.871.817

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	7.974.665.724	323.438.311
Thuế TNDN		9.541.433.070
Thuế TNCN	555.502.136	
Thuế xuất nhập khẩu	595.677.323	703.128.845
Thuế tài nguyên	2.572.207.019	
Khác	3.949.610.445	2.623.430.082
Cộng	15.647.662.647	13.191.430.308

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%, 5%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá, đất tại mỏ đá với mức thuế suất là 7% dựa trên giá tính thuế và sản lượng khai thác.

Tiền thuê đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho nhà máy, văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Kiên Giang, Cần Thơ, Long An và mỏ đá tại Vĩnh Tân, tỉnh Đồng Nai

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả

Chủ yếu là trích trước chi phí lãi vay

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả các bên liên quan	231.238.759.216	204.511.845.118
Phải trả bên thứ ba	114.516.399.302	76.237.093.985
Cộng	345.755.158.518	280.748.939.103

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Sở Giao dịch II ^(a)	453.799.999.906	453.799.999.906
Vay hợp vốn của 9 ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II làm đầu mối ^(b)	1.652.712.270.842	1.604.509.990.278
Vay Ngân hàng Société Générale ^(c)	1.915.465.775.514	2.020.127.874.740
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(d)	890.701.685.465	858.771.244.800
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(e)	383.165.803.157	255.002.206.462
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(f)	218.290.307.554	218.136.325.153
Vay Ngân hàng Credit Agricole ^(g)	1.031.605.743.555	1.098.384.069.969
Vay khác	310.725.734.407	6.250.000.000
Cộng	6.856.467.320.400	6.514.981.711.308

(a) Khoản vay thế chấp bằng tài sản của dự án Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II TP. Hồ Chí Minh để tài trợ dự án trạm nghiền tại Quận 9 với lãi suất theo thị trường, thời hạn vay 10 năm.

(b) Khoản vay thế chấp bằng tài sản của dự án, được tài trợ vốn vay hợp vốn của 9 Ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển – Sở Giao dịch II làm đầu mối để tài trợ cho dự án Xi măng Bình Phước với khoản tín dụng tối đa là 2.580 tỷ VND, thời hạn vay 11 năm.

(c) Khoản vay có bảo lãnh của Bộ Tài chính để tài trợ gói thiết bị số 1 Dự án Xi măng Bình Phước với hạn mức EUR 91.420.724 và USD 17.082.379, thời hạn vay 13 năm

(d) Khoản vay thế chấp bằng Quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tại Thị trấn Kiên Lương, Kiên Giang và tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dùng để tài trợ cho Dự án Hà tiên 2.2. Thời hạn vay là 10 năm

(e) Khoản vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay dùng để tài trợ cho Dự án Hà tiên 2.2 với thời hạn vay là 13 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(f) Khoản vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay dùng để tài trợ cho Dự án Trạm nghiền Long An với thời hạn vay là 6 năm

(g) Khoản vay có bảo lãnh của BTC dùng để tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 với thời hạn vay là 10 năm

21. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.334.188.240.000	1.334.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	2.055.404.872.065	2.055.404.872.065

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	198.000.000	198.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	198.000.000	198.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	198.000.000	198.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	197.952.000	197.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	197.952.000	197.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.607	105.804.960.607
Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.321	37.186.381.321
Cộng	142.991.341.928	142.991.341.928

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Tổng doanh thu	1.823.107.555.619	1.579.864.170.653
- Xi măng	1.647.569.615.316	1.538.364.451.441
- Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát	5.624.092.583	6.470.253.647
- Clinker, vật liệu phụ, dịch vụ khác	169.913.847.720	35.029.465.565
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	134.277.247.279	95.085.883.605
Doanh thu thuần	1.688.830.308.340	1.484.778.287.048

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Giá vốn xi măng thành phẩm	1.080.430.652.481	962.469.249.214
Giá vốn vữa xi măng XD, gạch các loại, cát	4.629.474.117	4.298.346.699
Giá vốn clinker, vật liệu, dịch vụ	190.813.505.133	80.522.873.002
Cộng	1.275.873.631.731	1.047.290.468.915

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.018.790.520	1.739.593.475
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	296.597.536	1.276.488.468
Thu nhập tài chính khác	2.128.000.000	2.062.806.440
Cộng	3.443.388.056	5.078.888.383

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Chi phí lãi vay	200.085.113.328	193.145.682.766
Chiết khấu thanh toán	48.152.500	24.732.958.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.198.341.934	26.489.344.736
HN/Dự phòng giảm giá chứng khoán	(2.283.777.600)	2.750.974.000
Chi phí tài chính khác	-	2.676.666.667
Cộng	226.047.830.162	249.795.626.361

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Chi phí nhân viên	5.771.453.453	7.091.605.423
Chi phí NVL, DC đồ dùng	635.279.862	640.096.180
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.936.485	463.762.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.308.934	615.569.492
Chi phí KM, QC và bằng tiền khác	159.518.977.600	89.688.447.867
Cộng	167.872.956.334	98.499.481.723

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Chi phí nhân viên	7.516.123.800	6.383.335.419
Chi phí vật liệu quản lý	572.009.812	768.243.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	767.572.965	1.292.201.720
Thuế, phí và lệ phí	870.333.075	3.349.847.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.511.110	1.579.945.311
Chi phí bằng tiền khác	14.933.486.241	21.431.911.249
Cộng	26.539.037.003	34.805.484.130

7. Thu nhập khác

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	58.454.545	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.223.097.121	180.291.497
Thu nhập khác	3.837.385.980	6.716.734.244
Cộng	5.118.937.646	6.897.025.741

8. Chi phí khác

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
CP nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác	1.059.178.812	10.299.030.878
Cộng	1.059.178.812	10.299.030.878

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (các thành viên quản lý chủ chốt của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam cũng đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty) và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam.

Tại ngày kết thúc quý II/2012, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	301.350
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng	1.700.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	16.474.895
Công ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	6.444.888.427
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	2.006.241.517
Công ty TNHH Xi Măng Holcim VN	63.399.079.948
Cty TNHH BT Lafarge VN	2.764.124.502
Công nợ phải thu	76.331.110.639
Công ty cổ phần Thạch Cao Xi Măng	4.194.876.366
Công ty cổ phần vận tải Hà Tiên	50.975.817.305
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hải Phòng	3.026.475.928
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	542.124.361.846
Công ty cổ phần Vicem bao bì xi măng Hải Phòng	4.354.757.220
XNSX vỏ bao Xi Măng Đà Nẵng	12.179.269.928
Công ty cổ phần bao bì Hà Tiên	13.261.568.735
Công nợ phải trả	640.117.127.328
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	181.238.759.216
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000
Tổng cộng phải trả khác	231.238.759.216
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	304.475.734.407
Công ty Tài Chính Cổ Phần Xi măng	26.750.000.000
Tổng cộng vay ngắn hạn/ dài hạn	331.225.734.407

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. Số liệu so sánh

Dưới đây là số liệu so sánh trên báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán và số liệu điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán nhà nước.

Cơ sở số liệu kiểm tra của Kiểm toán nhà nước bao gồm: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm của Công ty CP XM Hà Tiên 2 chưa kiểm toán và báo cáo tài chính năm 2010 của công ty Công ty CP XM Hà Tiên 1 sau sắp nhập được kiểm toán:

- Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BC kiểm toán / Cơ sở KTNN 31/12/2010	Số liệu điều chỉnh	Sau Kiểm tra của KTNN 01/01/2011
Các khoản phải thu khác	135	29.081.783.648	13.567.781.403	42.649.565.051
Hàng tồn kho	140	1.657.503.212.762	9.136.166.526	1.666.639.379.288
Thuế GTGT được khấu trừ	152	91.267.326.400	(8.545.094)	91.258.781.306
Giá trị khấu hao lũy kế (TSCĐ hữu hình)	223	1.934.598.821.135	19.557.616.706	1.954.156.437.841
Chi phí XD CB dở dang	230	1.330.735.782.993	26.227.060.229	1.356.962.843.222
Vay và nợ ngắn hạn	311	1.838.794.821.582	275.524.987.505	2.114.319.809.087
Thuế và khoản phải nộp nhà nước	314	20.628.957.925	27.477.803.099	48.106.761.024
Phải trả người lao động	315	27.971.361.706	(273.523.884)	27.697.837.822
Chi phí phải trả	316	112.076.944.528	119.869.474	112.196.814.002
Các khoản phải trả khác	319	47.357.045.243	(1.934.451.074)	45.422.594.169
Vay dài hạn	334	6.796.254.074.246	(275.524.987.505)	6.520.729.086.741
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	115.687.717.629	3.975.148.743	119.662.866.372

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Theo cơ sở KTNN 31/12/2010	Số liệu điều chỉnh	Sau điều chỉnh KTNN 01/01/2011
Giá vốn hàng bán	11	3.910.681.386.194	(251.016.542)	3.910.430.369.652
Chi phí tài chính	22	379.088.298.820	(13.913.803.427)	365.174.495.393
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23	<i>324.909.975.987</i>	<i>(13.913.803.427)</i>	<i>310.996.172.560</i>
Chi phí bán hàng	24	182.489.214.621	(337.549.320)	182.151.665.301
Chi phí quản lý DN	25	218.513.534.338	78.823.869	218.592.358.207
Thu nhập khác	31	9.649.120.583	11.777.887.967	21.427.008.550
Chi phí khác	32	8.963.648.178	12.684.851.574	21.648.499.752
Thuế TNDN hiện hành	51	20.313.887.651	9.541.433.070	29.855.320.721
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	61.866.222.951	3.975.148.743	65.841.371.694

Do điều chỉnh số liệu BCTC năm 2010 theo Kết quả kiểm tra của Kiểm toán nhà nước nên sẽ ảnh hưởng số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán, đồng thời số dư đầu kỳ của báo cáo tài chính quý 2 năm 2012 sẽ bị ảnh hưởng như sau

- Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Theo BC kiểm toán 31/12/2011	Số liệu điều chỉnh	Sau điều chỉnh KTNN 31/12/2011
Các khoản phải thu khác	135	43.620.907.356	9.897.983.086	53.518.890.442
Hàng tồn kho	140	1.258.480.234.022	7.928.423.732	1.266.408.657.754
Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.843.059.736	(8.545.094)	8.834.514.642
Giá trị khấu hao lũy kế (TSCĐ hữu hình)	223	2.365.547.256.869	13.299.653.057	2.378.846.909.926
Chi phí XD CB dở dang	230	3.320.353.592.792	14.607.097.445	3.334.960.690.237
Thuế và khoản phải nộp NN	314	1.483.785.810	11.707.644.498	13.191.430.308
Phải trả người lao động	315	47.738.187.675	(273.523.884)	47.464.663.791
Các khoản phải trả khác	319	281.544.894.419	(795.955.316)	280.748.939.103
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(419.651.115.172)	4.511.992.071	(415.139.123.101)
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	420	(8.941.181.595)	3.975.148.743	(4.966.032.852)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

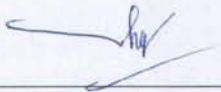
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

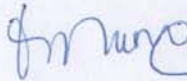
3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

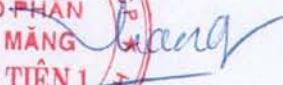
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Trương Thị Thu Hương
Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
T. Phòng Tài chính kế toán


Trần Việt Thắng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(472.130.953.346)	97.063.215.208	31.401.970.440	119.662.866.372	1.831.401.970.739
Phát sinh trong năm trước	-	-	-	-	(48.171.653.900)	-	-	-	(48.171.653.900)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(8.941.181.595)	(8.941.181.595)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(16.711.717.629)	(16.711.717.629)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(98.976.000.000)	(98.976.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	105.163.484.145	8.741.745.400	5.784.410.880	119.689.640.425	119.689.640.425
Số dư cuối năm trước	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(415.139.123.101)	105.804.960.608	37.186.381.320	(4.966.032.852)	1.778.291.058.040
Số dư đầu kỳ	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(415.139.123.101)	105.804.960.608	37.186.381.320	(4.966.032.852)	1.778.291.058.040
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	166.748.820.235	-	-	-	166.748.820.235
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	60.396.042.548	-	-	-	60.396.042.548
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(187.994.260.318)	105.804.960.608	37.186.381.320	(4.966.032.852)	2.005.435.920.823

Đơn vị tính: VND